

Sự hài lòng với hôn nhân và các yếu tố tác động

Nguyễn Hà Đông

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết tập trung tìm hiểu mức độ hài lòng với hôn nhân và các yếu tố tác động đến cảm nhận về sự hài lòng của họ trên cơ sở phân tích số liệu “Nghiên cứu Gia đình Việt Nam năm 2010: Nhận thức và thái độ về gia đình” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2010 tại 24 phường/xã trên địa bàn Hà Nội đã mở rộng. Kết quả phân tích cho thấy sự hài lòng với hôn nhân chịu tác động của các yếu tố gồm sự hòa hợp về tình dục, sự hỗ trợ về tình cảm, việc thường xuyên tổ chức các sự kiện đặc biệt, mức sống của hộ gia đình, nhóm nghề nghiệp của cặp vợ chồng và nơi cư trú.

Từ khóa: Hôn nhân; Gia đình; Sự hài lòng trong hôn nhân; Quan hệ vợ chồng.

1. Đặt vấn đề

Nhiều nghiên cứu gần đây cho rằng các chuẩn mực về gia đình truyền thống ở châu Á đang thay đổi do sự biến đổi nhanh chóng của cấu trúc và các thiết chế xã hội. Sự tham gia của người phụ nữ vào thị trường lao động ngày càng tăng, tỷ lệ sinh thấp và hoạt động bảo trợ xã hội cho người cao tuổi được thực hiện tốt hơn đã ảnh hưởng đến lối sống và sự hài lòng với

4 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 25, số 4, tr. 3-14

hôn nhân của các cặp vợ chồng ở nhiều nước châu Á (Takashi Oshio và cộng sự, 2013).

Ở Việt Nam, chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế, giao lưu văn hoá quốc tế đã làm thay đổi nhiều mặt của đời sống trong đó có gia đình. Cùng với những biến đổi kinh tế - xã hội, gia đình Việt Nam cũng chịu tác động lớn từ Đổi Mới, từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa, đặc biệt là văn hóa phương Tây và những quan niệm mới về hôn nhân, gia đình được truyền bá rộng khắp đất nước qua các phương tiện truyền thông đại chúng (Harriet Phinney, 2008; Lê Ngọc Văn, 2012). Những thay đổi này đã làm biến đổi các giá trị và chuẩn mực xã hội trong đó có các quan hệ trong gia đình nói chung và quan hệ vợ chồng nói riêng. Mỗi quan hệ vợ chồng trong xã hội truyền thống vốn không quan trọng bằng quan hệ cha mẹ con cái thì trong xã hội hiện đại đang đóng vai trò nền tảng (Lê Ngọc Văn, 2012). Sự hài lòng với hôn nhân là một chủ đề quen thuộc và thu hút được sự quan tâm chú ý của nhiều học giả quốc tế từ những năm 1990 (Thomas Brabury và cộng sự, 2000) và được xem là nhân tố then chốt của hạnh phúc (Takashi Oshio và cộng sự, 2013). Cụ thể hơn, sự hài lòng với hôn nhân đo lường cảm xúc của cá nhân và phản ánh những khía cạnh của hôn nhân mà người đã kết hôn cho rằng có vai trò quan trọng (Ronald Sabatelli, 1988). Ở Việt Nam, vấn đề này mới bắt đầu được chú ý trong một vài năm trở lại đây. Nhìn chung, hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy cái nhìn rất tích cực của các cặp vợ chồng đối với hôn nhân ở các mức độ khác nhau với khoảng trên 90% số người được hỏi hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2006; Hà Thị Minh Khương, 2005; Hoàng Bá Thịnh, 2012). Các nghiên cứu cũng chỉ ra một số yếu tố có liên quan đến sự hài lòng với hôn nhân bao gồm các yếu tố liên quan đến đặc trưng nhân khẩu học của người trả lời (bao gồm giới, học vấn, nghề nghiệp và độ tuổi) và điều kiện sinh hoạt của gia đình. Về giới tính, có sự khác biệt rõ rệt giữa nam và nữ trong mức độ hài lòng với hôn nhân. Nam giới có xu hướng hài lòng với hôn nhân cao hơn nữ giới. Tuy nhiên, các yếu tố như độ tuổi người trả lời, tôn giáo và trình độ học vấn không có tác động đáng kể đến sự hài lòng với hôn nhân (Dương Thị Thu Hương & Hoàng Bá Thịnh, 2013).

Xét về nơi cư trú, người dân sống ở khu vực đô thị hài lòng với hôn nhân hơn những người sống ở nông thôn, tuy nhiên, mức chênh lệch không lớn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2006). Đáng lưu ý, kết quả phân tích đa biến của nghiên cứu “Sự hài lòng với cuộc sống” cho thấy yếu tố khu vực cư trú nông thôn – đô thị, quy mô hộ và số năm sinh sống tại địa phương không có tác động đáng kể đến sự hài

lòng với hôn nhân. Trong khi đó, điều kiện kinh tế của hộ gia đình, được đo lường qua hai biến số (1) số lượng các loại tài sản có giá trị trong gia đình và (2) đánh giá thu nhập so với nhu cầu, có quan hệ chặt chẽ đến sự hài lòng với hôn nhân (Dương Thị Thu Hương & Hoàng Bá Thịnh, 2013).

Ngoài ra, ảnh hưởng của quan hệ tình dục tới mức độ hài lòng với hôn nhân đã bước đầu được quan tâm. Kết quả phân tích dữ liệu định tính của Hà Thị Minh Khuê (2005) cho thấy sự “hoà hợp về tình dục” có mối quan hệ tích cực với hạnh phúc của vợ chồng.

Nhìn chung, nghiên cứu về các nhân tố tác động tới sự hài lòng với hôn nhân ở Việt Nam chủ yếu dừng lại ở các đặc trưng nhân khẩu học của người trả lời và điều kiện sống của gia đình trong khi còn nhiều nhân tố khác có thể có tác động đến mối quan hệ vợ chồng chưa nhận được sự quan tâm thích đáng, chẳng hạn như sự hỗ trợ về mặt tinh thần hay sự tin tưởng lẫn nhau giữa các cặp vợ chồng (Takashi Oshio và cộng sự, 2013). Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu mới dừng lại ở phân tích hai biến, việc xem xét vai trò của các yếu tố đến sự hài lòng với hôn nhân một cách đầy đủ hơn thông qua các mô hình hồi quy đa biến do vậy là cần thiết.

2. Nguồn số liệu và hệ biến số

Bài viết tìm hiểu về sự hài lòng với hôn nhân và một số yếu tố tác động qua phân tích số liệu điều tra “Nghiên cứu Gia đình Việt Nam năm 2010: Nhận thức và thái độ về gia đình” do Viện Gia đình và Giới (nay là Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới) thực hiện tại 24 phường/xã Hà Nội năm 2010. Bài viết phân tích tác động của các yếu tố như học vấn, nghề nghiệp và sức khỏe của vợ và chồng đến sự hài lòng đối với hôn nhân. Đối với biến số nghề nghiệp, bài viết dự kiến so sánh giữa các cặp vợ chồng đang có việc làm (thuần nông/hỗn hợp) và không làm việc (có lương hưu/không có thu nhập) nhưng do hạn chế về số liệu, bài viết chỉ giới hạn trong nhóm 732 người hiện đang có vợ/chồng và có việc làm.

Biến số phụ thuộc trong bài viết là sự hài lòng với hôn nhân với câu hỏi “Nhìn chung cho đến nay, ông/bà hài lòng với cuộc hôn nhân của mình ở mức độ nào?” Phuơng án trả lời dựa theo thang Likert 5 điểm từ “rất không hài lòng” (1) đến “rất hài lòng” (5). Nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tính toán, chúng tôi mã hoá sự hài lòng thành biến nhị phân trong đó sự hài lòng gộp thành hai phuơng án: (1) hài lòng và (0) không hài lòng.

Các nhân tố tác động đến sự hài lòng với hôn nhân rất đa dạng từ các nhân tố xã hội tới các yếu tố liên cá nhân và ngoài cá nhân (Lung Hung Chen & Tsui-Shan Li, 2012). Tuy nhiên, trong một nghiên cứu gần đây,

6 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 25, số 4, tr. 3-14

Kwok-Fai Ting đề xuất cần quan tâm đến cả tác động của chất lượng hôn nhân. Kết quả nghiên cứu của ông tại Hong Kong cho thấy các yếu tố như sự hỗ trợ về mặt tình cảm hay sự tin tưởng ảnh hưởng mạnh đến sự hài lòng với hôn nhân. Áp dụng cách tiếp cận này, bên cạnh các đặc trưng nhân khẩu học – xã hội, bài viết sẽ đo lường cả tác động của các yếu tố liên quan đến chất lượng hôn nhân đến sự hài lòng với hôn nhân.

Các biến số về đặc trưng kinh tế xã hội bao gồm giới, so sánh mức học vấn, nghề nghiệp và sức khỏe của vợ/chồng người trả lời, nơi cư trú, mức sống, đoàn hệ hôn nhân. Như đã trình bày ở trên, bài viết tiếp cận sự hài lòng với hôn nhân dưới góc độ những chiêu cạnh của hôn nhân mà người đã kết hôn cho là quan trọng. Vì vậy, chúng tôi muốn tìm hiểu liệu việc người chồng/vợ có trình độ học vấn cao hơn hay người chồng/vợ làm khác ngành nghề có quan trọng đối với người trả lời. Thay vì xem xét sự tác động của các yếu tố học vấn, nghề nghiệp và sức khỏe của người trả lời hoặc vợ/ chồng người trả lời một cách riêng biệt như các nghiên cứu trước, bài viết sử dụng các biến số so sánh giữa đặc trưng của vợ và chồng. Cụ thể, yếu tố so sánh tương quan nghề nghiệp của các cặp vợ chồng là biến số tổng hợp được tạo ra trên cơ sở so sánh giữa nghề nghiệp của vợ và chồng và được chia thành 2 nhóm: (2) hai vợ chồng đều làm nông nghiệp (thuần nông) và (2) hai vợ chồng đều làm các nghề phi nông hoặc có 1 người làm nghề phi nông (hỗn hợp). Tương tự, biến số mới về sức khỏe của cặp vợ chồng được chia làm 2 nhóm: (1) hai vợ chồng đều khỏe mạnh và (2) có một người ốm yếu. Yếu tố so sánh mức học vấn của các cặp vợ chồng được xây dựng trên cơ sở đối chiếu giữa học vấn của chồng với vợ và chia thành 3 nhóm: (1) học vấn của chồng cao hơn vợ, (2) học vấn của hai vợ chồng bằng nhau và (3) học vấn của chồng thấp hơn vợ.

Yếu tố mức sống là một biến số tổng hợp được tính toán dựa trên ba nhóm chỉ số (1) 21 loại thiết bị hiện đại mà gia đình sở hữu như tủ lạnh, máy giặt, ô tô hay điều hòa nhiệt độ, (2) loại hình nhà ở của hộ gia đình và (3) diện tích nhà ở của hộ gia đình và được chia thành ba mức: khá giả, trung bình và nghèo. Về nơi cư trú, các nghiên cứu trước đây thường phân chia biến số này thành nông thôn và đô thị. Tuy nhiên, do nghiên cứu này được tiến hành tại thành phố Hà Nội mở rộng với những đặc điểm riêng về địa bàn, chúng tôi chia nơi biến số nơi cư trú thành ba phương án gồm nội thành, nông thôn giáp nội thành và nông thôn xa nội thành.

Các yếu tố liên quan đến chất lượng hôn nhân tập trung vào các tương tác giữa vợ chồng trong hôn nhân gồm sự hòa hợp trong quan hệ tình dục, sự hỗ trợ về mặt tình cảm và sự chia sẻ các mối quan tâm chung. Sự hỗ trợ về mặt tình cảm thể hiện qua việc “người vợ/chồng thường lắng nghe

những khó khăn của ông/bà” và “người vợ/chồng nói cho ông/bà biết về những khó khăn của mình”. Ngoài ra, bài viết cũng phân tích thêm tác động của một số biến số khác như thường xuyên trao đổi, liên lạc và thường xuyên tổ chức các sự kiện đặc biệt trong đời sống hôn nhân. Thường xuyên trao đổi, liên lạc là biến số tổng hợp dựa trên các câu hỏi về mức độ các cặp vợ chồng làm các công việc sau trong 12 tháng qua: “chia tay với vợ/chồng trước khi đi làm bằng lời nói hoặc các cử chỉ thân mật”, “trao đổi, tâm sự về công việc hàng ngày”, “báo tin cho vợ/chồng biết lý do về nhà chậm sau giờ làm việc”, và “thường xuyên gọi điện/ báo tin về nhà trong thời gian đi công tác xa”. Tổ chức các sự kiện đặc biệt cũng là biến số tổng hợp được tính toán trên các câu hỏi về mức độ các cặp vợ chồng làm các công việc sau trong 12 tháng qua: “tổ chức ăn mừng, tặng hoa, tặng quà... trong ngày sinh nhật của vợ/chồng”, “tặng quà cho vợ/chồng vào các dịp lễ, Tết” và “kỷ niệm ngày cưới hàng năm”.

3. Nội dung phân tích

3.1. Sự hài lòng với hôn nhân

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhìn chung người dân Hà Nội có mức độ hài lòng với hôn nhân cao. Điểm trung bình về mức độ hài lòng đạt 4,04/5. Tính theo tỷ lệ, có 86,5% người được hỏi cảm thấy hài lòng với hôn nhân. Điều này cũng tương đối phù hợp với xu hướng chung của các nghiên cứu trước đây về sự hài lòng với hôn nhân ở nước ta với mức độ hài lòng lên tới hơn 90% (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị khác, 2006; Dương Thị Thu Hương & Hoàng Bá Thịnh, 2013).

Nghiên cứu sâu hơn về một số chiều cạnh của hôn nhân cho thấy người trả lời cảm thấy rất hài lòng với cả ba yếu tố liên quan đến chất lượng hôn nhân gồm sự hỗ trợ về tình cảm, sự chia sẻ các mối quan tâm chung và sự hòa hợp về tình dục. Rõ ràng, người dân cảm thấy hài lòng với cả khía cạnh tình cảm và sự hài hòa về tình dục trong mối quan hệ với người bạn đời. Tuy nhiên, sự chia sẻ các mối quan tâm chung và sự hòa hợp về tình dục khiến người trả lời hài lòng hơn so với sự hỗ trợ về tình cảm những lúc gặp khó khăn. Dường như, những hành động mang tính chất thường xuyên trong đời sống vợ chồng khiến người trả lời cảm thấy hài lòng hơn.

Kết quả phân tích số liệu Điều tra Gia đình Việt Nam 2010 cho thấy tỷ lệ hài lòng với hôn nhân gần như không có sự chênh lệch đáng kể giữa nam (87,5%) và nữ (85,2%). Tương tự, không có sự khác biệt đáng kể giữa các đoàn hệ hôn nhân, giữa các nhóm so sánh trình độ học vấn, tình trạng sức khỏe và nghề nghiệp của hai vợ chồng cũng như giữa các nhóm mức

8 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 25, số 4, tr. 3-14

Bảng 1. Sự hài lòng với hôn nhân và chất lượng của hôn nhân

Các khía cạnh	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Sự hài lòng với hôn nhân	732	4,04/5	0,63
Sự hỗ trợ về tình cảm	732	6,03/7	0,99
Sự chia sẻ mối quan tâm chung	732	6,13/7	0,96
Sự hòa hợp về tình dục	732	6,16/7	1,12

Nguồn: Điều tra gia đình Việt Nam 2010.

sống về mức độ hài lòng đối với hôn nhân.

Nơi cư trú có mối quan hệ khá chặt chẽ với mức độ hài lòng với hôn nhân ($p < 0,05$). Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ người hài lòng với hôn nhân cao nhất ở nhóm dân sống giáp nội thành còn thấp nhất ở nhóm dân sống trong nội thành (tỷ lệ tương ứng là 80,2% và 89,0%).

Các yếu tố liên quan đến chất lượng hôn nhân đều có mối quan hệ chặt chẽ với sự hài lòng với hôn nhân. Việc thường xuyên trao đổi, liên lạc giữa các cặp vợ chồng có quan hệ tương đối chặt chẽ với sự hài lòng với hôn nhân ($p < 0,01$). 92,9% những người thực hiện tất cả các hoạt động trao đổi, liên lạc thường xuyên cảm thấy hài lòng với hôn nhân và tỷ lệ này giảm xuống còn 80,8% ở nhóm còn lại. Điều này cho thấy các tương tác thường xuyên giữa các cặp vợ chồng dù giản dị nhưng có vai trò quan trọng trong việc củng cố quan hệ vợ chồng.

Việc các cặp vợ/chồng thường xuyên tổ chức các sự kiện đặc biệt nhân dịp sinh nhật của vợ/chồng; vào các ngày lễ/tết hay kỷ niệm ngày cưới hàng năm không phải là phong tục truyền thống mà mới du nhập vào Việt Nam trong những năm gần đây nhưng đã tương tác chặt chẽ với sự hài lòng với hôn nhân ($p < 0,001$). Tỷ lệ những người tổ chức ít nhất một trong các sự kiện này hài lòng với hôn nhân đạt 93,3%, cao hơn gần 10% so với nhóm không tổ chức sự kiện nào.

Có sự chênh lệch đáng kể trong tỷ lệ hài lòng với hôn nhân giữa những người nhận được và không nhận được những hỗ trợ về tình cảm từ phía vợ/chồng ($p < 0,001$). Khi có sự hỗ trợ tình cảm, tỷ lệ người trả lời hài lòng với hôn nhân chiếm 91,4%, cao hơn khá nhiều so với nhóm còn lại. Xu hướng tương tự diễn ra khi người trả lời nhận được sự chia sẻ các mối quan tâm chung từ người bạn đời. Đáng chú ý, mức độ chênh lệch trong

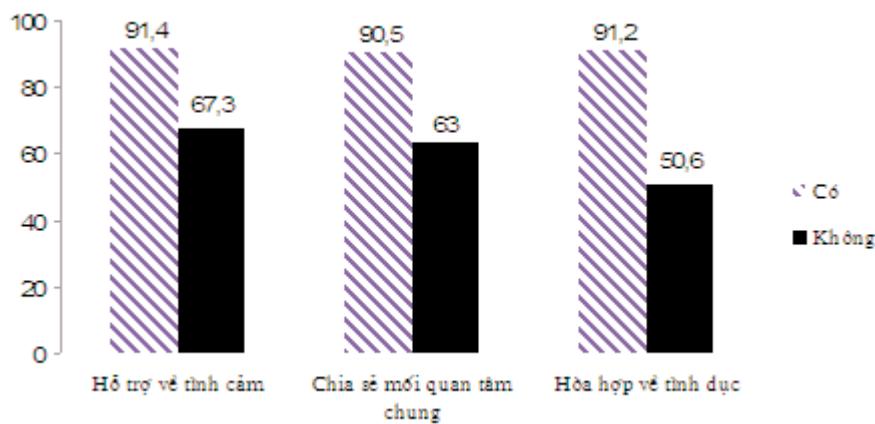
sự hài lòng với hôn nhân đặc biệt cao khi xét trong tương quan với sự hòa hợp về tình dục ($p < 0,001$). Những người cảm thấy hài lòng với đời sống tình dục hài lòng với hôn nhân cao gấp đôi so với nhóm còn lại.

Kết quả phân tích hai biến cho thấy hầu hết các nhân tố nhân khẩu học – xã hội như giới, so sánh mức học vấn, nghề nghiệp và sức khỏe của vợ/chồng người trả lời, nơi cư trú, mức sống, đoàn hệ hôn nhân không có mối quan hệ có ý nghĩa với mức độ hài lòng với hôn nhân (trừ nơi cư trú) trong khi các yếu tố liên quan đến tương tác giữa vợ và chồng đều có quan hệ chặt chẽ với biến số phụ thuộc này.

3.2. Các yếu tố tác động đến sự hài lòng với hôn nhân

Để tìm hiểu chính xác hơn về tác động của các yếu tố đến sự hài lòng với hôn nhân, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy logistic (Bảng 2). Kết quả cho thấy ở mô hình 2, khi đưa thêm các yếu tố liên quan đến các tương tác giữa vợ và chồng, hệ số Nagelkerke R-square tăng lên rất nhanh từ 0,09 (mô hình 1) lên 0,33. Như vậy, các biến số độc lập được sử dụng trong mô hình 2 có khả năng giải thích cho sự biến thiên của khoảng 33% sự thay đổi của biến số phụ thuộc. Điều này cũng cho thấy tác động mạnh mẽ cũng như vai trò quan trọng của nhóm các yếu tố liên quan đến các tương tác vợ chồng. Tuy nhiên, không phải mọi biến số liên quan đến chất lượng hôn nhân và tương tác vợ chồng đều có tác động tích cực đến sự hài lòng với hôn nhân. Đáng chú ý là yếu tố hài lòng với đời sống tình dục có tác động rất mạnh tới sự hài lòng với hôn nhân. Tỷ lệ

**Biểu 1. Tương quan giữa việc có hài lòng với hôn nhân
với các tương tác giữa vợ và chồng (%)**



Nguồn: Điều tra gia đình Việt Nam 2010.

10 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 25, số 4, tr. 3-14

Bảng 2. Mô hình hồi quy logistic về các yếu tố tác động đến sự hài lòng với hôn nhân

Biến số		Tỷ số chênh lệch		
		Mô hình 1	Mô hình 2	N
Giới tính	Nam	1,3	0,9	341
	Nữ	1	1	370
Nghề nghiệp của cặp vợ chồng	Hỗn hợp	0,6	0,4**	433
	Thuần nông	1	1	278
Số sách mức học vấn của vợ chồng	Chồng cao hơn vợ	0,9	1,0	148
	Bằng nhau	1,2	1,0	307
	Chồng thấp hơn vợ	1	1	256
Sức khoẻ của cặp vợ chồng	Cả hai đều khỏe mạnh	1,5	1,2	594
	Có một người ốm yếu	1	1	117
Đoàn hệ hôn nhân	Truớc 1975	0,6	0,9	64
	1975-1985	0,9	1,4	239
	1986-1994	0,8	1,1	167
	1995 đến nay	1	1	241
Mức sống	Khá giả	7,2***	4,9**	117
	Trung bình	1,8*	1,2	360
	Nghèo	1	1	234
Nơi cư trú	Nội thành	0,2***	0,3**	152
	Giáp nội thành	0,9	1,1	279
	Xa nội thành	1	1	280
Thường xuyên liên lạc, trao đổi	Hàn như không		0,4	289
	Một vài hành động		0,8	271
	Hàn hết các hành động		1	151
Thường xuyên kỷ niệm các sự kiện đặc biệt	Không bao giờ		0,4*	498
	Ít nhất một sự kiện		1	213
Chia sẻ các mối quan tâm chung	Không		0,5	104
	Có		1	607
Hỗ trợ về tình cảm	Không		0,4*	144
	Có		1	567
Hòa hợp về tình dục	Không		0,1***	82
	Có		1	629
R square		0,09	0,33	
N		717	711	

(Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê: *p < 0,05; ** p < 0,01; *** p < 0,001)

Nguồn: Điều tra gia đình Việt Nam 2010.

người không hòa hợp về tình dục với vợ/chồng có xu hướng hài lòng với hôn nhân ít hơn 90% so với nhóm còn lại. Kết quả này khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của yếu tố tình dục trong việc duy trì sự hài lòng với hôn nhân nói chung.

Đáng chú ý là khi đưa vào mô hình hồi quy, yếu tố thường xuyên trao đổi, liên lạc và sự chia sẻ các mối quan tâm chung không ảnh hưởng đến sự hài lòng với hôn nhân. Người lại, sự hỗ trợ về mặt tình cảm và tổ chức các sự kiện đặc biệt không mang tính thường xuyên nhưng có tác dụng đáng kể trong việc củng cố quan hệ vợ chồng. Tác động của các yếu tố sự hỗ trợ về tình cảm và việc thường xuyên tổ chức các sự kiện đặc biệt đến sự hài lòng với hôn nhân là đáng kể. Khi một người không được hỗ trợ về tình cảm, khả năng hài lòng với hôn nhân chỉ bằng khoảng 1/2 so với nhóm người được hỗ trợ về tình cảm. Xu hướng tương tự diễn ra trong nhóm không và có thường xuyên tổ chức các sự kiện đặc biệt. Như vậy, việc cùng chia sẻ, hỗ trợ trong những sự kiện đặc biệt, những lúc khó khăn có ảnh hưởng tích cực đối với sự hài lòng với hôn nhân hơn so với việc trao đổi, tâm sự hàng ngày.

Trong khi tác động của các biến số giới tính, biến số so sánh trình độ học vấn và sức khỏe của các cặp vợ chồng, và biến số đoàn hệ hôn nhân đến sự hài lòng với hôn nhân tương tự như kết quả phân tích tương quan hai biến, ảnh hưởng của nhóm nghề nghiệp của cặp vợ chồng đã có sự biến đổi. Khi đưa nhóm các nhân tố liên quan đến tương tác giữa vợ chồng vào phân tích (mô hình 2), nghề nghiệp của các cặp vợ chồng có tác động khá mạnh đến sự hài lòng với hôn nhân. Khả năng những cặp vợ chồng làm nghề hỗn hợp hài lòng với hôn nhân chỉ bằng một nửa so với nhóm cùng làm nông nghiệp.

Nhóm các yếu tố liên quan đến điều kiện sống của hộ gia đình vẫn có tác động khá mạnh đến mức độ hài lòng với hôn nhân. Sự hài lòng với hôn nhân ở nhóm có mức sống khá giả cao hơn rõ rệt so với ở nhóm nghèo. Mức độ những người có kinh tế khá giả hài lòng với hôn nhân cao gấp hơn 7 lần so với những người nghèo ở mô hình 1. Sang mô hình 2, sự ảnh hưởng giảm xuống nhưng vẫn còn khá mạnh. Tuy nhiên, khi đưa thêm các biến số về tương tác vợ chồng, mức sống trung bình đã không còn tác động đến sự hài lòng với hôn nhân (so với nhóm người nghèo). Kết quả phân tích cho thấy vai trò quan trọng của yếu tố kinh tế đối với sự ổn định và bền vững của hôn nhân tương tự như trong nghiên cứu của Dương Thu Hương và Hoàng Bá Thịnh (2013). Tuy nhiên, không phải mọi sự thay đổi của mức sống đều làm tăng sự hài lòng với hôn nhân, sự tích lũy kinh tế chỉ có ảnh hưởng khi đạt đến một mức độ nhất định (khá giả).

12 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 25, số 4, tr. 3-14

Kết quả phân tích đa biến khẳng định tác động của yếu tố nơi cư trú đến sự hài lòng với hôn nhân. Những người sống ở đô thị ít hài lòng với hôn nhân hơn so với nhóm sống ở nông thôn. Trong cùng điều kiện được xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, cứ có 3 người dân đô thị hài lòng với hôn nhân thì sẽ có 10 người tương ứng ở nhóm nông thôn. Kết quả này không trùng khớp với các nghiên cứu trước đây về chủ đề này (Dương Thị Thu Hương & Hoàng Bá Thịnh, 2013). Điều này có thể giải thích do sự khác biệt về địa bàn và mẫu nghiên cứu.⁽¹⁾

4. Kết luận

Tóm lại, phân tích về sự hài lòng với hôn nhân qua số liệu Điều tra gia đình Việt Nam 2010 tiếp tục khẳng định tỷ lệ hài lòng với hôn nhân ở mức cao. Kết quả này cũng phù hợp với kết luận của các nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố tác động đến mức độ hài lòng với hôn nhân thường như không phụ thuộc nhiều vào các đặc trưng nhân khẩu xã hội như giới tính, đoàn hệ hôn nhân, so sánh trình độ học vấn và sức khỏe giữa các cặp vợ chồng mà phụ thuộc nhiều vào các yếu tố liên quan đến các hoạt động tương tác giữa vợ và chồng, đến chất lượng hôn nhân. Rõ ràng, trong mối quan hệ vợ chồng, những chia sẻ, động viên mang tính thời điểm có ý nghĩa to lớn trong việc thắt chặt quan hệ vợ chồng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này cho thấy sự quan tâm săn sóc hàng ngày tuy thiết yếu vẫn chưa được đánh giá cao.

Kết quả nghiên cứu khẳng định ảnh hưởng mạnh mẽ của sự hòa hợp tình dục đến sự hài lòng với hôn nhân. Thậm chí, tác động của sự hòa hợp về tình dục đến sự hài lòng với hôn nhân còn mạnh hơn so với các yếu tố liên quan đến sự tương tác giữa các cặp vợ chồng. Kết quả này cũng phù hợp với xu hướng chung của các nghiên cứu nước ngoài về tầm quan trọng của tình dục với hôn nhân (Samantha Litzinger & Kristina Coop Gordon, 2005; Scott Christospher & Susan Sprecher, 2000). Tuy nhiên, trong khi tình dục vốn được xem là chuyện “dễ đùa, khó nói” ở Việt Nam (Khuất Thu Hồng và cộng sự, 2009), vai trò quan trọng của tình dục đối với hôn nhân cho thấy cần có những cách nhìn đúng đắn hơn về tình dục, đặc biệt trong đời sống vợ chồng.

Việc tổ chức kỷ niệm các sự kiện đặc biệt như sinh nhật, lễ tết hay kỷ niệm ngày cưới không phải văn hóa truyền thống của Việt Nam. Tuy mới phổ biến trong những năm gần đây nhưng đã đi vào trong lối sống, nếp sinh hoạt của một bộ phận dân cư không nhỏ và có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng với hôn nhân của các cặp vợ chồng ở Hà Nội hiện nay. Điều này ít nhiều phản ánh sự tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại

hóa tới sự hài lòng với hôn nhân. Goode (1963) từng dự báo khi các xã hội bị công nghiệp hóa, đời sống gia đình sẽ được tổ chức xung quanh các mối quan hệ hôn nhân với sự quan tâm nhiều hơn đến sự cảm thông và sự thân mật (dẫn theo Kwok-Fai Ting, 2014). Như vậy, sự hài lòng với hôn nhân cũng sẽ biến đổi. Tuy nhiên, để có một cái nhìn đầy đủ về ảnh hưởng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến sự hài lòng của các cặp vợ chồng trong gia đình Việt Nam đòi hỏi những nghiên cứu khác chuyên sâu hơn.

Bên cạnh các hoạt động chăm sóc, trao đổi thường xuyên giữa vợ và chồng, kinh tế cũng là một yếu tố có vai trò quan trọng tác động đến sự hài lòng với hôn nhân. Tuy nhiên, điều kiện kinh tế chỉ có ảnh hưởng khi đạt được đến một mức độ tích lũy nhất định.

Kết quả nghiên cứu cho thấy người trả lời sống trong các hộ thuần nông hoặc sống ở nông thôn có xu hướng hài lòng với hôn nhân hơn so với các nhóm hỗn hợp hoặc sống ở đô thị. Người nông dân, nông thôn thường như dễ dàng lòng, dễ thỏa mãn với cuộc sống của mình hơn. Ngược lại, người dân đô thị, người dân làm các ngành nghề phi nông có nhiều cơ hội tiếp xúc với lối sống, tư tưởng mới và thường có những đòi hỏi, cách đánh giá phức tạp hơn.

Bài viết sử dụng dữ liệu điều tra có sẵn cho một nghiên cứu về nhận thức và thái độ về gia đình nên việc xây dựng, triển khai các biến số đo lường sự hài lòng với hôn nhân và các yếu tố ảnh hưởng gấp nhiều hạn chế. Các biến số tác động được đưa vào phân tích chưa cho phép giải thích đầy đủ sự biến thiên của sự hài lòng với hôn nhân. Vì vậy, để có thể đánh giá toàn diện hơn về sự hài lòng với hôn nhân và các yếu tố tác động, đặc biệt là đánh giá sự biến đổi của sự hài lòng với hôn nhân trong sự vận động của xã hội Việt Nam đang có những bước chuyển biến mới, cần có những nghiên cứu được thiết kế chuyên sâu cho chủ đề này. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Nghiên cứu của Dương Thu Hương và Hoàng Bá Thịnh 2013 chia nơi cư trú thành 2 phương án nông thôn và thành thị.

Tài liệu trích dẫn

- Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF & Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2008. *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*.
- Dương Thị Thu Hương & Hoàng Bá Thịnh. 2013. “Sự hài lòng về hôn nhân, về mối quan hệ cha mẹ-con cái và các yếu tố tác động”. *Tạp chí Nghiên cứu*

14 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 25, số 4, tr. 3-14

- Gia đình và Giới*, số 23(5), trang 16-26.
- Hà Thị Minh Khương. 2005. Sự hài lòng về cuộc sống gia đình sau hôn nhân và quan điểm về một gia đình hạnh phúc. *Kết quả nghiên cứu khảo sát tại Tiền Giang năm 2005. Thuộc dự án nghiên cứu liên ngành “gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi” (VS-RDE-05)* (pp. 49-76). Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- Harriet Phinney. 2008. “Rice is essential but tiresome; you should get some noodles: Doi Moi and the political economy of men’s extramarital sexual relations and marital HIV risk in Hanoi, Vietnam”. *American Journal of Public Health*, vol.98(4), p.650-660.
- Hoàng Bá Thịnh. 2012. “Sự hài lòng về hôn nhân và gia đình”. *Tạp chí Dân số và Phát triển*, số 8 (137).
- Khuất Thu Hồng, Lê Bạch Dương, Nguyễn Ngọc Hường. 2009. *Tình dục chuyện dẽ dùa khó nói*. Nxb. Tri thức. Hà Nội.
- Kwok-Fai Ting. 2014. “The Changing Pattern of Marital Satisfaction in Hong Kong”. *Journal of Comparative Family Studies*, vol.XLV(1), p.113-126.
- Lê Ngọc Văn. 2012. *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- Lung Hung Chen & Tsui-Shan Li. 2012. “Role Balance and Marital Satisfaction in Taiwanese Couples: An Actor-Partner Interdependence Model Approach”. *Social Indicators Research*, vol.107(1), p.187-199.
- Ronald Sabatelli. 1988. “Measurement issues in marital research: A review and critique of contemporary survey instruments”. *Journal of Marriage and Family*, vol. 50, p.891-915.
- Samantha Litzinger & Kristina Coop Gordon. 2005. “Exploring relationships among communication, sexual satisfaction, and marital satisfaction”. *Journal of Sex and Marital Therapy*, vol.31, p.409-424.
- Scott Christosper & Susan Sprecher. 2000. “Sexuality in marriage, dating, and other relationships: a decade review”. *Journal of Marriage and Family*, vol.62, p.999-1017.
- Takashi Oshio, Kayo Nozaki & Miki Kobayashi. 2013. “Division of Household Labor and Marital Satisfaction in China, Japan and Korea”. *Journal of Family and Economic Issues*, vol.34(2), p.211-223.
- Thomas Brabury, Frank Fincham & Steven Beach. 2000. “Research on Nature and Determinants of Marital Satisfaction: A Decade in Review”. *Journal of Marriage and Family*, vol.62(4), p.964-980.